

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT
Ngày 28 - 02 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú, ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/02 và 28/02/2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 214/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 277/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2021, các Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/QĐ-PT ngày 13/01/2022; số 20/QĐ-PT ngày 24/01/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/QĐ-PT ngày 18/02/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967. Địa chỉ: 57B đường K, phường L, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Hoàng Văn L – Luật sư thuộc Chi nhánh Văn phòng luật sư TN tại K, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Thôn 8, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N (tên thường gọi: H), sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn 8A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 02 đường S, phường TN, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1962. Địa chỉ: 57B đường K, phường L, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

3. Chị Trần Thị Phương Nh, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ 2B, khu vực 1, phường Đ, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

4. Chị Lê Thị Th, sinh năm 1984. Địa chỉ: 57B đường K, phường L, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

5. Chị Lê Đoan Q, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ 46, KV 9, đường L, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định (*Có đơn xin vắng mặt*).

6. Chị Bùi Thị M, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk (*Có đơn xin vắng mặt*).

7. Chị Lê Thị Q1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn TL 5, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Có đơn xin vắng mặt*).

8. Bà Nguyễn Thị D. Địa chỉ: Số 97 đường N, phường TL, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (*Có đơn xin vắng mặt*).

9. Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn 8A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Có đơn xin vắng mặt*).

10. Công ty TNHH thương mại MT. Địa chỉ: Lô A43-44 P, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: 57B đường K, phường L, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

11. Công ty TNHH MTV TL. Địa chỉ: Thôn 8, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L. Địa chỉ: Số 02 đường S, phường TN, Tp. Q, tỉnh Bình Định (*Có mặt*).

- Người làm chứng:

1. Công ty cổ phần V. Địa chỉ: Số 02 P, phường TQ, quận S, Thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Hữu H, chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc (*Vắng mặt*).

2. Bà Nghiêm Thị Q2. Địa chỉ: Thôn TL 7, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Vắng mặt*).

3. Bà Lê Thị S. Địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Vắng mặt*).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn bà Nguyễn Thị N.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là chị ruột của bà Nguyễn Thị N (tên thường gọi là H). Từ năm 2000, do bà N khó khăn trong quá trình làm ăn kinh doanh nên bà T thường xuyên cho bà

N vay bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng của bà N, kế toán của bà N hoặc tài khoản của người khác theo yêu cầu của bà N. Tuy nhiên, trong vụ án này bà T chỉ khởi kiện các khoản tiền bà N vay năm 2019 còn nợ bà T với lãi suất thỏa thuận là 10%/ năm, cụ thể như sau:

Về số tiền gốc:

Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 19/11/2019, bà T đã chuyển cho bà N vay số tiền 3.711.100.000 đồng, gồm:

- Chuyển trực tiếp cho người thụ hưởng là Nguyễn Thị N qua số tài khoản 218704070004737 tại Ngân hàng H Bank với tổng số tiền 2.851.100.000 đồng.
- Chuyển qua các số tài khoản mà bà N yêu cầu tổng số tiền là 860.000.000 đồng.

Về số tiền 50.000.000 đồng bà Nguyễn Thị D chuyển cho bà N ngày 22/4/2019 theo số chứng từ 324097966.

Lý do là ngày 17/4/2019, bà Nguyễn Thị L hỏi vay bà T 70.000.000 đồng, bà T không có tiền nên đã vay của bà N, sau này bà T nói cho bà L biết tiền đó là vay của bà N nên bà L nhận trả trực tiếp cho bà N. Đến ngày 22/4/2019 do trước đó bà L có gửi tiền cho bà D để làm ăn nên bà L đã yêu cầu bà D chuyển số tiền 50.000.000 đồng cho bà N để trả một phần khoản vay ngày 17/4/2019. Nay bà N yêu cầu bà T trả số tiền 70.000.000 đồng nêu trên thì bà T yêu cầu bà N trả 50.000.000 đồng mà bà D chuyển cho bà N.

Về số tiền lãi từ ngày 30/4/2019 đến ngày 31/5/2020: Quá trình vay, các bên thỏa thuận tiền lãi trả từng tháng, nếu không trả được thì vay lại tiền lãi, chuyển sang nợ gốc và tiếp tục tính lãi. Tổng số tiền lãi bà N còn nợ bà T là 182.606.562 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi bà T cho bà N vay là: 3.943.706.562 đồng.

Về số tiền bà Nguyễn Thị N đã trả cho bà Nguyễn Thị T:

* Số tiền gốc đã trả:

- Ngày 17/4/2019, bà N chuyển cho bà T thông qua số tài khoản 101869356035 tại Ngân hàng V Bình Định, người thụ hưởng là Trần Thị Phương Nh (kế toán của bà T), số tiền 70.000.000 đồng (Bà T vay giùm cho bà Nguyễn Thị L nhưng nay bà N không đồng ý nên bà T chấp nhận).

- Ngày 10/6/2019, bà N trả cho bà T số tiền 540.000.000 đồng.

- Ngày 23/8/2019, bà N nhờ chị Lê Thị Q1 (kế toán của bà N) chuyển cho bà T thông qua số tài khoản 63310000499975 tại Ngân hàng B Bắc Đẩu Lắc số tiền 352.500.000 đồng.

- Ngày 20/11/2019, bà N nhờ chị Bùi Thị M (kế toán của bà N) chuyển trả cho bà T vào số tài khoản của chị Trần Thị Phương Nh (kế toán của bà T) số tiền 420.000.000 đồng.

- Ngày 14/12/2019, bà N chuyển trả cho bà T số tiền: 890.000.000 đồng.
- Ngày 17/12/2019, bà N nhờ chị Bùi Thị M chuyển cho bà T đến số tài khoản 033932930001 của bà T tại Ngân hàng BĐ, chi nhánh Bình Định số tiền 850.000.000 đồng.

Số tiền gốc bà N đã trả cho bà T là: 3.122.500.000 đồng.

* Về số tiền lãi đã trả:

- Ngày 03/7/2019, trả 20.000.000 đồng;
- Ngày 10/7/2019, trả 13.713.000 đồng;
- Ngày 02/9/2019, trả lần lượt 10.000.000 đồng, 3.700.000 đồng và 870.000 đồng;
- Ngày 06/9/2019, trả 22.820.000 đồng;
- Ngày 13/10/2019, trả 21.107.000 đồng;
- Ngày 31/10/2019, trả 10.314.658 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi bà N đã trả là 102.524.658 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà N đã trả cho bà T là: 3.122.500.000 đồng + 102.524.000 đồng = 3.225.024.000 đồng.

Sau khi trừ đi số tiền mà bà N đã trả cho bà T, đến ngày 31/5/2020 bà N còn nợ lại là 718.682.562 đồng (Trong đó: nợ gốc là 638.600.000 đồng, nợ lãi là 80.082.562 đồng).

* Đối với số tiền 52.934.000 đồng bà N cho rằng vào ngày 01/11/2019 bà N đã trả cho Vật liệu xây dựng QL thay cho bà T là không đúng. Thực tế bà T có nhờ bà N mua vật liệu xây dựng của Cơ sở Vật liệu xây dựng QL để sửa chữa nhà tại huyện K. Sau đó bà T có hỏi bà N công nợ là bao nhiêu để thanh toán thì được bà N báo lại là 52.934.000 đồng. Bà T không trực tiếp đi trả số tiền này mà khi chị Q1 kế toán của bà N tính toán tiền lãi bà N nợ bà T vào các phiếu chi tiền thì bà T nói bà N lấy các khoản tiền này để trả cho QL thay cho bà T chứ bà T không ký nhận tiền (các phiếu chi khác bà T nhận tiền thì sẽ ký bên nhận), sau đó chị Q1 chụp hình gửi qua cho bà T biết, cụ thể:

- Ngày 02/9/2019 trả 10.000.000 đồng
- Ngày 06/9/2019 trả 22.820.000 đồng
- Ngày 31/10/2019 trả 10.315.000 đồng;
- Ngày 31/10/2019 trả lại vật liệu xây dựng còn thừa, được khấu trừ số tiền 5.349.000 đồng.
- Ngày 18/11/2019 bà Lê Thị S (là bạn của bà T và bà N) đã đưa cho bà N số tiền 4.450.000 đồng để trả cho QL (trước đó bà T có đưa tiền cho bà S).

Như vậy bà T đã trả hết nợ cho QL, bà T cũng tin tưởng bà N đã trả nên không hỏi bà N về giấy tờ trả nợ.

Về số nợ cà phê nhân xô:

Vào năm 2001, bà T có đưa cho bà N số tiền 220.156.000 đồng để mua 47.860,8kg cà phê nhân xô, việc đưa tiền không có ai làm chứng và các bên không lập giấy tờ. Đến năm 2002, bà N trả cho bà T 45.980,8kg, còn nợ lại 1.879,2kg. Tại thời điểm này, hai bên tính toán với nhau, chốt số cà phê bà N còn nợ và tính giá 4.150 đồng/kg, thành tiền 7.798.000 đồng nhưng vì giá thấp nên bà T không đồng ý bán mà nói khi nào được giá thì mới bán, đến nay bà T vẫn gửi lại 1.879,2kg cà phê nhân xô này cho bà N. Việc ghi chép tính toán được bà N ghi vào cuốn sổ của bà N, sau đó bà N đưa sổ này cho bà T giữ, khoảng năm 2011 thì bà N mượn lại đến nay chưa trả.

Ngày 05/01/2020, bà T gặp bà N để tính toán công nợ và các bên thống nhất ghi âm lại để làm cơ sở thanh toán. Trong cuốn ghi âm có đoạn bà N nói: *“chị trả sổ cho em vì trong sổ em còn nợ nhiều người lắm, đem về để em trả cho người ta, em coi sổ em làm để em trả bớt cho người ta, chị nói chị để đâu chị quên mất rồi, sau đó chị lục chị trả sổ cho em”*, bà T hỏi: *“cái sổ cà non dì còn giữ không?”* thì bà N trả lời *“còn chị”*, bà T nói *“dì cầm ra luôn đi để có gì tính toán cho dễ”*, bà N nói *“rồi”*. Sau đó bà N lấy cuốn sổ ghi chép ra để cho bà T xem và được bà T chụp lại làm chứng cứ khởi kiện bà N.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà N phải trả tổng số tiền tính đến ngày 31/5/2020 là 718.682.562 đồng (trong đó: nợ gốc là 638.600.000 đồng; nợ lãi là 80.082.562 đồng) và số tiền lãi suất 10%/ năm từ ngày 01/6/2020 đến ngày 28/02/2022 là 111.448.821 đồng; Tổng cộng 830.131.383 đồng. Đồng thời yêu cầu bà N trả lại số cà phê nhân xô là 1.879,2kg.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N buộc bà T trả số tiền 4.166.724.641 đồng, bà T có ý kiến như sau:

Thứ nhất, ngày 07/3/2011, bà N chuyển cho ông Lê Văn K là chồng bà T số tiền 1.065.000.000 đồng. Đây là tiền bà N trả nợ lãi cho bà T đối với các khoản nợ mà bà N vay của bà T từ ngày 03/7/2000 đến ngày 07/3/2011, cụ thể như sau:

- Ngày 03/7/2000, bà T đưa tiền mặt cho bà N vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 05/7/2000, bà N vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 19/7/2000, bà N vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 20/7/2000, bà N vay 50.000.000 đồng;

Đến ngày 02/9/2000, các bên tính lãi bà N nợ bà T là 12.893.000 đồng, bà N đã trả 893.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng, bà N vay tiếp và chốt lại như sau:

- Ngày 02/9/2000, vay lại tiền lãi 12.000.000 đồng;
- Ngày 15/10/2000, vay 60.000.000 đồng;
- Ngày 22/10/2000, vay 41.000.000 đồng;
- Ngày 30/10/2000, vay 90.000.000 đồng;
- Ngày 30/10/2000, bà N nhờ bà T mua bảo hiểm xe hết 2.190.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà N nợ bà T là 495.190.000 đồng. Các nội dung vay mượn được ghi chép trong cuốn sổ của bà N ghi chung với việc mua bán cà phê (BL 33). Bà T đi thu nợ cho bà N vào ngày 05-07/01/2001 được số tiền 19.772.000 đồng. Bà T có ký xác nhận nội dung nhận số tiền này trong sổ. Đồng thời, bà N còn trả cho bà T số tiền 70.000.000 đồng bằng việc cầm chiếc xe tải mang biển số 47K- 4717 với số tiền 350.000.000 đồng; xe đang thế chấp tại Ngân hàng vay 280.000.000 đồng nên bà T đã trả vào ngân hàng 280.000.000 đồng thay cho bà N để lấy xe ra. Sau đó, hai bên đối chiếu công nợ. Số tiền bà N vay là 495.190.000 đồng, sau khi trừ 19.772.000 đồng bà T thu nợ được và 70.000.000 đồng tiền cầm xe tải thì bà N còn nợ của bà T 405.418.000 đồng và ghi vào sổ của bà N. Nội dung cuốn sổ cũng được bà T chụp lại vào ngày 05/01/2020, nay xem lại thì bà T nhận thấy việc tính toán này cũng không đúng vì các khoản 2.000.000 đồng, 17.772.000 đồng và 70.000.000 đồng đều là trả tiền lãi chứ không phải trả tiền gốc nên bà T không đồng ý việc trừ vào tiền gốc.

Ngoài ra, năm 2003, vợ chồng bà N ông V làm ăn thua lỗ không có khả năng trả nợ cho ngân hàng nên ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng bà N để thu hồi nợ. Bà N đã nhờ bà T nộp số tiền 238.760.000 đồng vào ngân hàng và đứng tên để giữ lại đất và nhà cho vợ chồng bà N, khi nào có đủ điều kiện bà N sẽ mua lại lô đất trên từ bà T và thống nhất sẽ trả lãi suất cho bà T trên số tiền này coi như tiền vay. Như vậy, tổng số tiền gốc bà T cho bà N vay tính từ ngày 03/7/2000 đến ngày 22/10/2003 là: 495.190.000 đồng + 238.760.000 đồng = 733.950.000 đồng. Toàn bộ diễn biến việc vay tiền, trả lãi giữa bà T và bà N được thể hiện trong Bảng đối chiếu công nợ, lãi do bà T tự lập. Số tiền lãi tính đến ngày 07/3/2011 là 1.065.000.000 đồng. Cùng ngày, bà N đã chuyển khoản cho ông K số tiền 1.065.000.000 đồng để trả lãi, còn số tiền gốc 733.950.000 đồng bà N vẫn chưa trả nhưng bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Thứ hai, bà N chuyển cho chị Lê Đoàn Q (trước đây thực tập kế toán tại công ty của bà T) vào ngày 12/7/2011 là 405.000.000 đồng, ngày 18/7/2011 chuyển 2.000.000 đồng, ngày 16/8/2011 chuyển tiếp 3.000.000 đồng; tổng cộng là 410.000.000 đồng. Số tiền này không phải là tiền chuyển cho bà T vay, bà T không biết, không liên quan.

Thứ ba, ngày 04/11/2015, bà N chuyển cho bà T số tiền 1.950.000.000 đồng; ngày 05/11/2015, chuyển tiếp 1.950.000.000 đồng; tổng cộng 3.900.000.000 đồng. Đây là số tiền bà N chuyển trả lại cho bà T vì hủy Hợp đồng mua bán phân trước đó. Cụ thể là vào các ngày 02 và 03/11/2015, Công ty TNHH thương mại MT do bà T làm giám đốc đã chuyển số tiền 3.900.000.000 đồng cho Công ty TNHH MTV TL (khi đó bà N đang làm giám đốc) để mua phân bón của Công ty TL; theo hợp đồng mua bán ngày 02/11/2015. Sau khi chuyển tiền xong thì Công ty TL không có phân bón để giao theo hợp đồng đã ký nên bà T yêu cầu bà N phải trả lại số tiền đã nhận. Vì bà N muốn tiếp tục hợp đồng nên bà N thương lượng với bà T là hẹn đến ngày 19/12/2015, bà N sẽ giao hàng. Để đảm bảo lời hứa thì bà N đã chuyển khoản trả lại tiền vào tài khoản cá nhân của bà T để đến khi bà N giao phân bón theo hóa đơn thì bà T chuyển lại cho bà N số tiền nêu trên. Do đó, vào các

ngày 04 và 05/11/2015 bà N đã chuyển số tiền 3.900.000.000 đồng cho bà T. Tuy nhiên, đến ngày 19/12/2015 bà N vẫn chưa có phân bón để giao nên hai bên đã hủy Hợp đồng mua bán phân bón ngày 02/11/2015, xem như số tiền 3.900.000.000 đồng mà bà N đã chuyển vào tài khoản cá nhân của bà T nêu trên đã trừ vào số tiền mà Công ty MT đã chuyển cho Công ty TL trước đó, hai công ty không còn nợ nhau nữa.

Đến năm 2017, Công ty TL phải thực hiện đúng theo quy định thuế là chuyển hoàn tiền vào tài khoản của Công ty MT mới đúng chứ không được chuyển vào tài khoản cá nhân. Lúc này bà N không có tiền nên hỏi vay của bà T để chuyển trả vào tài khoản của Công ty MT như sau:

- Ngày 31/3/2017, bà T chuyển cho bà N vay 100.000.000 đồng; ngày 05/4/2017 Công ty TL chuyển trả lại vào tài khoản của Công ty MT 100.000.000 đồng;

- Ngày 04/4/2017, bà T chuyển cho bà N vay 240.968.000 đồng; ngày 07/4/2017 Công ty TL chuyển trả lại cho Công ty MT 240.000.000 đồng;

- Ngày 10/4/2017, bà T chuyển cho bà N vay 100.000.000 đồng; ngày 12/4/2017 Công ty TL chuyển trả lại cho Công ty MT 100.000.000 đồng;

- Ngày 20/4/2017, bà T chuyển cho bà N vay 227.700.000 đồng; ngày 05/4/2017 Công ty TL chuyển trả lại cho Công ty MT 227.700.000 đồng;

- Ngày 24/4/2017, bà T chuyển cho bà N vay 173.150.000 đồng; ngày 26/4/2017 Công ty TL chuyển trả lại cho Công ty MT 173.150.000 đồng;

Các khoản trên bà T cho bà N vay để phục vụ cho việc hoàn tất thủ tục nhưng bà N muốn giữ lại vài ngày mới trả và trả cũng không đầy đủ (trong lần trả ngày 12/4/2017 còn thiếu 968.000 đồng). Bà T nhận thấy vấn đề trả nợ không sòng phẳng nên không cho vay nữa.

Đến năm 2018, Công ty TL tiếp tục chuyển tiền vào tài khoản Công ty MT để tất toán theo quy định thuế, bà T cũng yêu cầu kế toán là chị Trần Thị Phương Nh chuyển trả lại tiền ngay cho bà N, cụ thể:

- Ngày 07/3/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 400.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 400.000.000 đồng cùng ngày;

- Ngày 04/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 1.000.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 906.240.000 đồng và chuyển cho Công ty cổ phần V theo yêu cầu và số tài khoản bà N cung cấp là 93.760.000 đồng cùng ngày.

- Ngày 05/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 950.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 950.000.000 đồng cùng ngày;

- Ngày 06/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 650.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 650.000.000 đồng cùng ngày;

- Ngày 26/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 59.150.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 59.150.000 đồng cùng ngày.

Thứ tư, khoản tiền 10.850.000 đồng bà N chuyển cho chị Trần Thị Phương Nh vào ngày 03/8/2017 là tiền bà N nhờ chị Nh trả cho chị Lê Thị Th (con gái bà N) chứ không phải tiền bà T vay bà N.

Thứ năm, khoản tiền 19.700.000 đồng bà N chuyển cho ông K vào ngày 19.700.000 đồng là tiền bà N nhờ ông K mua 06 cây dù, bà T không liên quan đến khoản tiền này.

Như vậy, các yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên nguyên đơn không đồng ý.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N (H) là em ruột của bà T. Quá trình chị em làm ăn, buôn bán với nhau thì có chuyển tiền qua lại nhiều lần, có khi là tiền vay, tiền trả nợ, tiền bảo hiểm... tất cả các giao dịch đều thực hiện qua chuyển khoản ngân hàng. Nay chị em mâu thuẫn với nhau, bà T kiện bà N yêu cầu bà N trả tổng số tiền gốc và lãi đến ngày 31/5/2020 là 718.681.904 đồng và lãi suất 10%/ năm từ ngày 01/6/2020; số cả phê nhân xô bà N chưa trả cho bà T là 1.879,2kg thì bà N không đồng ý. Vì qua đối chiếu công nợ, hiện nay bà N không còn nợ bà T mà bà T còn nợ tiền của bà N nên bà N yêu cầu phản tố, buộc bà T phải trả cho bà N tổng số tiền gốc và lãi đến ngày 19/7/2021 là 4.166.724.641 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T:

* Bà N công nhận nợ bà T các khoản từ ngày 01/4/2019 đến ngày 19/11/2019 tổng cộng là 3.711.100.000 đồng như nội dung bà T trình bày, còn tiền lãi bà N tính toán lại là 157.962.345 đồng.

* Bà N không công nhận các khoản tiền nợ sau:

- Ngày 22/4/2019, bà D chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản của bà N. Đây là khoản tiền bà L nhờ bà D trả khoản nợ bà L nợ bà N trước đó chứ không liên quan gì đến bà T.

- Về số tiền lãi từ ngày 30/4/2019 đến ngày 31/5/2020 là 182.606.562 đồng bà T chuyển nợ gốc là không đúng thực tế vì trong khi bà T đang nợ tiền bà N thì không có việc bà N phải trả lãi cho bà T. Hơn nữa các bên có thỏa thuận lãi là 10%/ năm, có thể chốt vào cuối tháng hoặc theo từng đợt, nếu có thì trả, không có thì ghi là nợ lãi chứ không cộng dồn vào gốc để tính lãi.

* Bà N công nhận các khoản tiền đã trả cho bà T như sau:

- Số tiền gốc bà N đã trả cho bà T tổng cộng là 3.122.500.000 đồng như bà T trình bày là đúng. Tuy nhiên, khoản tiền 20.000.000 đồng bà N trả cho bà T vào ngày 03/7/2019 là tiền gốc, không phải nợ lãi.

Ngoài ra, vào ngày 01/11/2019, bà N đã trả cho Cơ sở Vật liệu xây dựng QL số tiền 52.934.000 đồng thay cho bà T. Lý do vì bà T sửa nhà và nhờ bà N đứng ra mua hộ vật liệu xây dựng, ký công nợ do chủ cửa hàng QL là chị dâu bên chồng của bà N. Sau này bà T có nhắn tin hỏi bà N nợ vật liệu QL bao nhiêu tiền thì bà N trả lời là 52.934.000 đồng, sau đó bà T nhờ bà N trả thay số tiền này, việc trả tiền

có lập biên bản. Bà N không thừa nhận các nội dung lấy tiền lãi bà N nợ bà T để khấu trừ công nợ QL hay việc bà S đưa tiền như bà T trình bày.

Như vậy số tiền gốc bà N đã trả là 3.195.434.000 đồng.

- Số tiền lãi bà N đã trả cho bà T như sau:

+ Ngày 10/7/2019, bà N trả 13.713.000 đồng;

+ Ngày 02/9/2019, trả 14.570.000 đồng;

+ Ngày 06/9/2019, trả 22.820.000 đồng;

+ Ngày 13/10/2019, trả 21.107.000 đồng;

+ Ngày 31/10/2019, trả 10.314.658 đồng.

Tổng số tiền lãi đã trả là 82.524.000 đồng. Trong một số phiếu chi bà T không ký bên nhận thì bà N không biết, không để ý nhưng thực tế bà T đã nhận tiền.

Như vậy bà N còn nợ bà T số tiền gốc là 3.711.100.000 đồng - 3.195.434.000 đồng = 515.666.000 đồng và số tiền lãi là 157.962.345 đồng - 82.524.000 đồng = 75.438.345 đồng. Tổng cộng 591.104.345 đồng.

* Về số lượng 1.879,2kg cà phê nhân xô: Bà T cho rằng bà N đang nợ 1.879,2kg cà phê nhân xô là không đúng, yêu cầu bà T cung cấp chứng cứ gốc. Bà N không biết các chứng từ phô tô mà bà T cung cấp và trình bày do chụp hình qua điện thoại từ sổ sách của bà N. Bà N không thừa nhận những chứng cứ đó vì bà N có rất nhiều sổ sách nên không thể nhớ hết và cũng không lưu giữ chứng cứ này.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N:

Thứ nhất, ngày 07/3/2011, bà N chuyển cho ông Lê Văn K chồng bà T số tiền 1.065.000.000 đồng, đây là tiền bà T vay bà N, ông K thừa nhận đã giao lại số tiền này cho bà T nên yêu cầu bà T trả; còn bà T cho rằng là tiền bà N trả lãi cho bà T thì đề nghị bà T cung cấp chứng từ gốc bà N nợ tiền bà T để tính thành số tiền lãi 1.065.000.000 đồng.

Thứ hai, đối với số tiền bà N chuyển đến theo số chứng minh nhân dân của chị Lê Đoan Q là kế toán của bà T 03 lần: Ngày 12/7/2011: 405.000.000 đồng, ngày 18/7/2011: 2.000.000 đồng, ngày 16/8/2011: 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 410.000.000 đồng. Đây là tiền bà T vay của bà N và yêu cầu bà N chuyển cho chị Q. Việc bà L tự nhận khoản tiền này là bà N trả nợ cho bà L và bà L nhờ chị Q nhận hộ tiền là không đúng, yêu cầu bà L cung cấp chứng cứ gốc bà N nợ bà L tiền.

Thứ ba, đối với số tiền bà N chuyển cho bà T vào ngày 04/11/2015 là 1.950.000.000 đồng và ngày 05/11/2015 chuyển 1.950.000.000 đồng; tổng cộng 3.900.000.000 đồng. Bà T trình bày đây là tiền bà N chuyển trả lại vì hủy Hợp đồng mua bán phân trước đó là không đúng vì bà N là giám đốc Công ty TL từ năm 2010 đến giữa năm 2020. Vào ngày 02/11/2015, Công ty MT ký hợp đồng mua bán phân bón của Công ty TL nên Công ty MT chuyển số tiền 3.900.000.000

đồng cho Công ty TL. Sau đó, Công ty TL xuất hóa đơn nhưng Công ty MT không nhận hàng nên vào ngày 19/12/2015, hai công ty lập biên bản hủy hợp đồng và biên bản thu hồi hóa đơn. Đến năm 2017-2018, Công ty TL mới chuyển trả lại số tiền 3.900.000.000 đồng cho Công ty MT thành nhiều lần như sau:

- Ngày 05/4/2017, chuyển 100.000.000 đồng;
- Ngày 07/4/2017, chuyển 240.000.000 đồng;
- Ngày 12/4/2017, chuyển 100.000.000 đồng;
- Ngày 24/4/2017, chuyển 227.700.000 đồng;
- Ngày 26/4/2017, chuyển 173.150.000 đồng;
- Ngày 07/3/2018, chuyển 400.000.000 đồng;
- Ngày 04/6/2018, chuyển 1.000.000.000 đồng;
- Ngày 05/6/2018, chuyển 950.000.000 đồng;
- Ngày 06/6/2018, chuyển 650.000.000 đồng;
- Ngày 26/6/2018, chuyển 59.150.000 đồng.

Lý do hợp đồng mua bán phân bón giữa hai bên được lập năm 2015 nhưng đến năm 2017 Công ty TL mới chuyển trả lại tiền cho Công ty MT là do Công ty MT có lỗi trong việc không chịu nhận hàng nên Công ty TL mới chậm thực hiện việc trả tiền lại cho Công ty MT. Trong Biên bản hủy hợp đồng và biên bản thu hồi hóa đơn ngày 19/12/2015 chỉ ghi lý do hủy hóa đơn là “không thực hiện hợp đồng mua bán nữa” mục đích làm tối giản thủ tục hủy việc mua bán. Việc Công ty MT không đến nhận hàng dẫn đến hợp đồng không thực hiện thì chỉ giao dịch bằng miệng giữa hai công ty với nhau chứ không có chứng từ gì. Như vậy, đến năm 2018 thì công nợ giữa hai Công ty mới tất toán xong.

Trước đó, trong thời gian hợp đồng mua bán vẫn đang còn hiệu lực thì bà T tiếp tục vay số tiền 3.900.000.000 đồng của bà N vào các ngày 04 và 05/11/2015.

Đối với những khoản tiền năm 2017 bà T trình bày cho bà N vay để Công ty TL chuyển vào tài khoản của Công ty MT theo quy định thuế là không đúng, vì đây là tiền bà T trả cho bà N. Những khoản tiền năm 2018 mà kế toán Nh chuyển cho bà N, cùng ngày với ngày Công ty TL chuyển khoản trả tiền cho Công ty MT là do sự trùng hợp. Mục đích chuyển tiền là để trả tiền gốc và lãi cho bà N. Cụ thể: ngày 07/3/2018 chuyển 400.000.000 đồng tiền gốc; ngày 04/6/2018 chuyển 906.240.000 đồng trong đó có 86.092.836 đồng tiền gốc và 820.147.164 đồng tiền lãi; ngày 05/6/2018 chuyển 950.000.000 đồng tiền gốc; ngày 06/6/2018 chuyển 650.000.000 đồng tiền gốc; ngày 26/6/2018 chuyển 59.150.000 đồng trong đó có 36.114.916 đồng tiền gốc và 23.035.084 đồng tiền lãi. Việc trả gốc hay lãi do các bên thỏa thuận miệng với nhau chứ không lập văn bản gì.

Bà N không yêu cầu bà T chuyển tiền cho Công ty cổ phần V số tiền 93.760.000 đồng mà do trước đó bà T nhờ bà N mua giùm phân bón nên bà N đã

liên hệ với Công ty cổ phần V để đặt hàng với tư cách cá nhân, việc bà T thanh toán tiền mua hàng như thế nào thì bà N không biết.

Thứ tư, đối với số tiền 10.850.000 đồng bà N chuyển cho Trần Thị Phương Nh vào ngày 03/8/2017 là tiền bà T vay bà N chứ không phải bà N nhờ chị Nh trả cho Lê Thị Th con gái bà T. Việc bà T nhờ chị Nh đưa số tiền này cho chị Th thì không liên quan đến bà N, bà N không nợ chị Th.

Thứ năm, khoản tiền 19.700.000 đồng bà N chuyển cho ông K vào ngày 12/02/2018 là cho bà T vay chứ không có việc bà N nhờ ông K hay bà T mua 06 cây dù.

Như vậy, tính từ ngày 07/3/2011 đến ngày 31/5/2020, bà N đã chuyển cho bà T vay 5.405.550.000 đồng, bà T chuyển trả cho bà N tiền gốc là 1.722.207.752 đồng, bà T còn nợ lại 3.683.342.248 đồng. Số tiền lãi bà T nợ là 2.799.026.393 đồng, đã trả 2.084.032.249 đồng, còn nợ lại 714.994.144 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc, lãi bà T nợ bà N là 4.398.336.393 đồng. Đối trừ với khoản nợ gốc, lãi bà N nợ bà T như đã trình bày thì bà T còn nợ bà N tổng số tiền gốc và lãi là 3.807.432.047 đồng; Tiền lãi phát sinh từ ngày 01/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/7/2021 là 359.292.594 đồng. Tổng cộng: 4.166.724.641 đồng, bà N yêu cầu bà T phải trả cho bà N số tiền trên.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn K trình bày: Ông K là chồng của bà T và là anh rể của bà N. Trong quá trình làm ăn kinh doanh, bà T thường cho bà N vay tiền, việc vay mượn ông K không biết, không liên quan.

Ngày 03/7/2011, bà N có chuyển vào tài khoản của ông K số tiền 1.065.000.000 đồng để trả tiền lãi của khoản vay bà N nợ bà T trước đó. Vì thời gian này ông K thường xuyên đi giao dịch tại ngân hàng còn bà T thì ở nhà làm việc nên bà T và bà N nói chuyển qua tài khoản của ông K để ông K đi rút tiền cho thuận tiện, ông K đã đưa lại cho bà T số tiền trên.

Vào tháng 02/2018, bà N gọi điện thoại nhờ bà T mua giùm 06 cây dù cho bà N nên bà T gọi điện thoại nói ông K mua (vì lúc này ông K đang ở thành phố Hồ Chí Minh) với giá 3.000.000 đồng/cây, cộng với tiền vận chuyển tổng cộng hết 19.700.000 đồng. Ông K gửi xe khách về cho bà N nhưng không nhớ xe khách nào cũng không có giấy tờ biên nhận. Sau khi nhận được 06 cây dù, ngày 12/02/2018, bà N chuyển số tiền 19.700.000 đồng cho ông K.

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L là chị ruột của bà T và bà N. Về số tiền 410.000.000 đồng mà bà N chuyển cho chị Lê Đoan Q vào các ngày 12, 18/7/2011 và 16/8/2011, là do trước đây bà L khó khăn nên bà T có cho bà L 100.000.000 đồng để làm ăn, đến ngày 15/01/2003 bà L cho bà N vay lại số tiền này để lấy lãi, hai bên thỏa thuận lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Việc vay mượn không lập giấy tờ. Tính đến ngày 12/7/2011 tổng số tiền lãi là 310.000.000 đồng. Do bà L tuổi cao và thời điểm đó bà L bị thất lạc chứng minh nhân dân, không thuận tiện rút tiền nên bà L đã nhờ bà N chuyển cho chị Q là kế toán của bà T tổng cộng

410.000.000 đồng để thanh toán số tiền gốc và lãi mà bà L đã cho bà N vay. Chị Q đã rút và đưa toàn bộ số tiền này cho bà L, bà T không có liên quan.

- **Bà Nguyễn Thị D trình bày:** Bà D là em gái của bà T và là chị gái của bà N. Số tiền 50.000.000 đồng ngày 22/4/2019 bà D chuyển cho bà N là tiền bà L nhờ bà D chuyển giùm do trước đó bà L có gửi tiền cho bà D. Bà D không biết việc vay mượn tiền giữa bà T, bà N và bà L.

- **Chị Lê Thị Th trình bày:** Chị Th là con của bà T và ông K. Ngày 03/8/2017, chị Th có nhờ tài khoản của chị Trần Thị Phương Nh kế toán bà T để bà N chuyển số tiền 10.850.000 đồng trả nợ cho chị Th vì trước đó bà N nhờ chị Th đặt hoa mừng khai trương quán cà phê, mua mỹ phẩm, quần áo và một số vật dụng cá nhân khác cho chị Nguyễn Thị Thanh H là con gái bà N. Chị Th đã nhận số tiền trên từ chị Nh. Bà T không biết và không liên quan gì đến việc này.

- **Chị Trần Thị Phương Nh trình bày:** Trong quá trình bà T cho bà N vay tiền từ năm 2011 đến ngày 31/5/2020, thời gian này chị Nh là kế toán của Công ty TNHH thương mại MT do bà T làm giám đốc. Theo yêu cầu của bà T, chị Nh nhiều lần chuyển tiền cho bà N và chị Bùi Thị M là kế toán của Công ty TL. Đồng thời, chị Nh cũng nhiều lần nhận tiền lãi qua chuyển khoản từ bà N và chị M; mọi số tiền giao dịch đều do bà T yêu cầu chị Nh thực hiện. Ngoài ra, chị Nh còn nhận và chuyển những khoản tiền sau đây:

Ngày 03/8/2007, bà N chuyển đến tài khoản của chị Nh số tiền 10.850.000 đồng là tiền bà N chuyển cho chị Lê Thị Th. Sau đó, chị Nh đã rút số tiền này đưa cho chị Th, cụ thể là tiền gì thì chị Nh không được biết, bà T cũng không biết số tiền này.

Ngày 17/4/2019, bà N chuyển đến tài khoản của chị Nh số tiền 70.000.000 đồng; bà T nói số tiền này vay giúp cho bà L nên chị Nh đã rút ra đưa cho bà L.

- **Chị Lê Doan Q trình bày:** Vào khoảng tháng 7/2011, chị Q có làm kế toán tại công ty TNHH TM MT cho gia đình bà T tại thành phố Q, tỉnh Bình Định. Trong quá trình làm việc, bà Nguyễn Thị L (thời điểm này bà L cũng làm trong công ty MT) có nhờ chị Q cho mượn sổ chứng minh nhân dân và đi rút tiền do bà N gửi cho bà L vì bà L bị mất chứng minh nhân dân. Sau khi bà N báo đã gửi tiền thì chị Q cùng với bà L đến ngân hàng để rút tiền, chị Q đã rút 03 lần vào ngày 12/7/2011 số tiền 405.000.000 đồng, ngày 18/7/2011 số tiền 2.000.000 đồng, ngày 16/8/2011 là 3.000.000 đồng, tổng cộng 410.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này chị Q đã đưa lại cho bà L, còn nội dung chuyển tiền gì thì chị không biết, bà T cũng không liên quan.

- **Chị Lê Thị Q1 trình bày:** Chị Q1 là nhân viên của bà N theo thời vụ. Trong quá trình làm việc cho bà N, chị Q1 thực hiện một số công việc theo sự điều hành của bà N. Ngày 23/8/2019, bà N đưa số tiền 352.500.000 đồng cho chị để đi chuyển cho bà T; chị Q1 chỉ đi chuyển tiền theo yêu cầu của bà N còn cụ thể tiền gì thì chị Q1 không biết.

Đối với các phiếu chi ngày 02/9/2019, số tiền 10.000.000 đồng; ngày 10/7/2019, số tiền 13.713.000 đồng; ngày 06/9/2019 số tiền 22.820.000 đồng; ngày 13/10/2019 số tiền 21.107.000 đồng; ngày 31/10/2019, số tiền 10.313.000 đồng, chị Q1 trực tiếp đưa những khoản tiền này cho bà T. Một số phiếu chi bà T không ký nhận tiền là do thiếu sót, thực tế bà T đã nhận tiền. Chị Q1 không thừa nhận việc bà T yêu cầu cản trừ các khoản tiền lãi để trả tiền nợ Vật liệu xây dựng QL thay cho bà T.

- **Chị Bùi Thị M trình bày:** Chị M là kế toán của bà N theo công việc thời vụ. Quá trình làm kế toán cho bà N thì chị M thực hiện sổ công việc theo sự điều hành của bà N, việc giao dịch với bà T hay với kế toán công ty của bà T đều theo công việc được bà N giao. Các giao dịch chuyển tiền bà N đã trình bày thì chị không có ý kiến gì, còn cụ thể nội dung tiền gì thì chị không biết, việc vay mượn giữa bà T và bà N như thế nào chị cũng không theo dõi.

- **Ông Nguyễn Đình V trình bày:** Ông V là chồng của bà N. Các Phiếu chi Công ty TNHH MTV TL số 4069 ngày 10/7/2019 số tiền 13.713.000 đồng, số 4294 ngày 06/9/2019 số tiền 22.820.000 đồng, số 4419 ngày 13/10/2019 số tiền 21.107.000 đồng, số 4495 ngày 31/10/2019 số tiền 10.314.000 đồng là những phiếu chi ông V ký xác nhận số tiền nhân viên đã chi tiền cho bà T, còn nội dung chi thì ông V không được rõ. Bà T trình bày ông V vay tiền của bà T để trả ngân hàng và nhờ bà T đứng tên nhà đất là không có, yêu cầu bà T cung cấp chứng cứ theo lời trình bày của bà T. Việc vay mượn tiền giữa bà T và bà N thì ông V không biết và không liên quan.

- **Công ty TNHH MTV TL, đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị L trình bày:** Công ty TNHH MTV TL được thành lập vào ngày 04/01/2010 có trụ sở chính tại thôn 8, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk do bà L là chủ sở hữu công ty, còn bà N là Giám đốc - người đại diện theo pháp luật. Sau khi thành lập, bà L giao toàn bộ công ty cho bà N quản lý, điều hành mọi hoạt động, thực hiện các giao dịch với khách hàng. Trong quá trình điều hành công ty, bà N không minh bạch về tài chính nên vào ngày 22/5/2020, bà L đã ban hành quyết định số 02/QĐ-CSH-BN về việc bãi nhiệm chức vụ Giám đốc đối với bà N. Đến nay, bà N vẫn không quyết toán sổ sách, báo cáo tài chính, không bàn giao con dấu công ty lại cho bà L.

Về số tiền 3.900.000.000 đồng do Công ty TNHH TM MT và Công ty TNHH MTV TL giao dịch với nhau vào ngày 02/11/2015 thì trong giai đoạn này công ty do bà N tự quản lý điều hành nên hai công ty ký kết hợp đồng mua bán các sản phẩm phân bón thì bà L không được biết.

- **Công ty TNHH TM MT, đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị T trình bày:** Công ty TNHH TM MT có mã số doanh nghiệp 4100265896 được đăng ký lần đầu vào ngày 26/5/1997, trụ sở chính tại lô A43-44 P, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định do bà Nguyễn Thị T làm Giám đốc. Về nội dung hợp đồng mua bán phân bón ngày 02/11/2015 với Công ty TNHH MTV TL và các khoản tiền chuyển qua tài khoản Công ty MT năm 2017, 2018 như bà T đã trình bày.

4. Những người làm chứng:

- Công ty cổ phần V trình bày: Công ty có mối làm ăn mua bán phân bón lâu dài với Công ty TNHH MTV TL do bà Nguyễn Thị N làm đại diện. Ngày 27/5/2018, bà N có đăng ký mua phân bón và đăng ký xe vận chuyển là 77C-07424 chở 32 tấn, đơn giá 2.930.000 đồng/ tấn, thành tiền 93.760.000 đồng. Bà N báo là mua hàng cá nhân, chưa ra hóa đơn và khi nào trả tiền sẽ ra hóa đơn cho người đó.

Đến ngày 04/6/2018, Công ty có nhận được giấy báo của ngân hàng ghi số tiền 93.760.000 đồng nhưng không thể hiện tên khách hàng chuyển tiền. Nhận định đây là số tiền trả cho lô hàng của bà N nên công ty đã liên hệ với bà N và được xác nhận số tiền đó là trả nợ tiền hàng cho bà N. Ngày 29/6/2018, công ty phát hành hóa đơn GTGT số 0002439 cho lô hàng trên ghi tên người mua là Nguyễn TL để cho nhớ người mua là bà N (Công ty TL).

- Bà Nguyễn Thị Q2- chủ Cơ sở Vật liệu xây dựng QL trình bày: Năm 2019, bà Nguyễn Thị N có mua vật liệu xây dựng tại Cửa hàng Vật liệu xây dựng QL do bà Q2 làm chủ, tổng cộng 52.934.000 đồng. Sau đó bà N đã thanh toán xong. Bà Q2 không mua bán vật liệu gì với bà T.

- Bà Lê Thị S trình bày: Năm 2019, bà T và bà S cùng trong hội chơi cầu lông với nhau và có đóng góp tiền ăn uống cho hội, sau khi thanh toán thì còn số tiền khoảng 4.400.000 đồng. Bà T nói bà S đưa số tiền trên cho bà N nên bà S đã đưa cho kế toán của bà N là bà M nhận thay mà không có biên nhận. Sau đó bà S đã nhắn tin xác nhận cho bà T được biết.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông Hoàng Văn L trình bày: Lời trình bày của bà T về các khoản tiền vay mượn và nợ cà phê kèm các chứng cứ nguyên đơn cung cấp là có thật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đồng thời bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ: Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:
Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 734.646.000 đồng và số lượng 1.879,2kg cà phê nhân xô.
2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 4.166.724.641 đồng.
3. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/4/2021 về việc Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại khoản tiền 3.800.000.000 đồng trong tài khoản phong tỏa số 63310000667073 tại Ngân hàng TMCP Đ, Chi nhánh Bắc Đăk Lăk, PGD P; Địa chỉ: Thôn TL 7, xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

Ngoài ra, bản án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/7/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 23/7/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án về việc buộc nguyên đơn trả số tiền 50.000.000 đồng cho bị đơn.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 313/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số lượng 1.879,2kg cà phê nhân xô.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, phản tố và đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 313/QĐKN-VKS-DS ngày 04/8/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N;

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2021/DS-ST, ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo hướng không buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị T 1.879,2kg cà phê nhân xô; ghi nhận thêm số tiền bà N đã trả cho bà T bao gồm: 52.934.000 đồng trả thay cho cơ sở Vật liệu xây dựng QL, 19.700.000 đồng chuyển cho ông Lê Văn K ngày 12/02/2018. Đồng thời tính toán lại số tiền gốc 20.000.000 đồng bà N chuyển cho bà T ngày 03/7/2019 do cấp sơ thẩm tính luôn vào khoản tiền lãi bà N đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị phúc thẩm được ban hành đúng thẩm quyền; đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đều nộp trong hạn luật

định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét mối quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn là chị em ruột, có phát sinh nhiều giao dịch chuyển tiền qua lại với nhau nhưng trong các chứng từ đều không ghi nội dung, mục đích chuyển tiền cụ thể. Các đương sự đều thống nhất việc vay tiền tính lãi suất là 10%/năm. Đến năm 2020 khi hai bên xảy ra mâu thuẫn, không thống nhất được công nợ nên bà T khởi kiện bà N yêu cầu trả các khoản nợ trong năm 2019 và số cả phê nhân xô gửi kho là 1.879,2kg, còn bà N phản tố yêu cầu bà T trả các khoản nợ từ năm 2011. Để xác định chính xác công nợ giữa bà T và bà N, Hội đồng xét xử xem xét diễn biến giao dịch vay mượn tiền theo yêu cầu của mỗi bên như sau:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/5/2020:

[2.1.1] Bà T và bà N đều thống nhất trong giai đoạn này, bà T đã chuyển cho bà N vay số tiền 3.711.100.000 đồng.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà D chuyển khoản cho bà N vào ngày 22/4/2019. Theo bà T và bà L trình bày, số tiền này bà L trả cho bà N theo khoản vay 70.000.000 đồng ngày 17/4/2019 bà T vay của bà N để cho bà L vay lại, nếu bà N yêu cầu bà T trả 70.000.000 đồng thì bà T yêu cầu bà N phải trả 50.000.000 đồng đã nhận của bà L ngày 22/4/2019; còn bà D chỉ biết là bà L nhờ chuyển cho bà N chứ không biết rõ nội dung; bà N không thừa nhận và cho rằng đây là tiền bà L trả khoản vay khác, không liên quan đến khoản nợ giữa bà N và bà T. Xét thấy lời khai này của bà N là phù hợp, nếu phát sinh tranh chấp về số tiền này thì đó là mối quan hệ giao dịch giữa bà L, bà D và bà N, bà T không có quyền yêu cầu nên không có cơ sở chấp nhận số tiền này của bà T.

[2.1.2] Hai bên cũng thống nhất bà N đã chuyển trả cho bà T số tiền như sau:

- Ngày 10/6/2019, chuyển 540.000.000 đồng;
- Ngày 23/8/2019, chuyển 352.500.000 đồng;
- Ngày 20/11/2019, chuyển 420.000.000 đồng;
- Ngày 13/12/2019, chuyển 600.000.000 đồng;
- Ngày 14/12/2019 chuyển 290.000.000 đồng;
- Ngày 17/12/2019, chuyển 850.000.000 đồng.

Riêng đối với số tiền 70.000.000 đồng bà N chuyển khoản cho bà T vào ngày 17/4/2019, theo bà T đây là số tiền bà T vay giúp cho bà L, bà L nhận trách nhiệm sẽ trả cho bà N. Bà L cũng thừa nhận ngày 17/4/2019 có vay 70.000.000 đồng của bà T, sau đó mới biết nguồn gốc số tiền là của bà N nên ngày 22/4/2019, bà L đã nhờ bà D chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng để trả cho bà N. Tuy nhiên các nội dung này không được bà N thừa nhận. Xét, trước khi bà N chuyển tiền cho bà T có nội dung tin nhắn bà T hỏi vay số tiền 70.000.000 đồng của bà N (BL 194) là phù hợp với lời khai của hai bên, thực tế bà T đã nhận số tiền này. Còn

việc bà T vay giùm cho bà L không liên quan đến bà N, bà T có quyền yêu cầu bà L trả nợ bằng một vụ án khác. Do đó cần xem xét 70.000.000 đồng này là tiền bà N đã chuyển cho bà T vay như cấp sơ thẩm nhận định; tại phiên tòa phúc thẩm bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T.

Xét, số tiền 20.000.000 đồng bà N chuyển cho bà T vào ngày 03/7/2019 không ghi nội dung chuyển tiền, bà T cho rằng đây là tiền trả nợ lãi nhưng không được bà N thừa nhận, ngoài lời khai này bà T không có chứng cứ nào khác nên cần chấp nhận trừ vào tiền gốc cho bà N.

Đối với số tiền 52.934.000 đồng bà N đã trả cho cửa hàng Vật liệu xây dựng QL vào ngày 01/11/2019 thay cho bà T. Xét lời khai của bà Nghiêm Thị Q2 là chủ Cơ sở Vật liệu xây dựng QL xác định vào năm 2019 bà N có mua vật liệu xây dựng của cửa hàng và nợ số tiền hàng là 52.934.000 đồng, bà N đã thanh toán đầy đủ vào ngày 01/11/2019. Bà T cũng thừa nhận có nhờ bà N đứng ra ký công nợ của cửa hàng QL số tiền trên và nhờ bà N trả thay. Từ đó có thể khẳng định việc bà T mua vật liệu xây dựng của cửa hàng QL và nhờ bà N ký công nợ là có thật, bà N đã trả đầy đủ số tiền trên cho bà Q2 và được các bên công nhận. Theo bà T số tiền trả được cần trừ vào các phiếu chi tiền lãi mà bà N trả cho bà T, do kế toán Q1 lập, cụ thể ngày 02/9/2019 trả 10.000.000 đồng, ngày 06/9/2019 trả 22.820.000 đồng, ngày 31/10/2019 trả 10.315.000 đồng, tiền trả lại vật liệu xây dựng còn thừa là 5.349.000 đồng và ngày 18/11/2019 bà Lê Thị S đưa cho bà N 4.450.000 đồng là phù hợp với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp nên ghi nhận bà T đã trả xong khoản tiền này cho bà N, yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ xem xét.

Như vậy, tổng số tiền gốc bà N đã trả cho bà T là 3.142.500.000 đồng, đối trừ số tiền bà T đã chuyển cho bà N là 3.711.100.000 đồng thì bà N còn nợ bà T là 568.600.000 đồng như cấp sơ thẩm đã tính toán là phù hợp.

[2.1.3] Về số tiền lãi hai bên thống nhất bà N đã chuyển trả cho bà T như sau:

- Ngày 10/7/2019, trả 13.713.000 đồng;
- Ngày 02/9/2019, trả lần lượt 14.570.000 đồng;
- Ngày 06/9/2019, trả 22.820.000 đồng;
- Ngày 13/10/2019, trả 21.107.000 đồng;
- Ngày 31/10/2019, trả 10.314.658 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi bà N đã trả là 82.524.658 đồng.

[2.1.4] Bà T yêu cầu bà N trả số tiền vay lại tiền lãi từ ngày 30/4/2019 đến ngày 31/5/2020 là 182.606.562 đồng do trước đó các bên có thỏa thuận chuyển nợ lãi thành nợ gốc nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được bà N thừa nhận nên Hội đồng xét xử chỉ tính lãi theo thỏa thuận là 10%/năm trên số tiền vay gốc kể từ ngày vay đến ngày 31/5/2020 là 182.606.562 đồng. Bà N đã trả

82.524.658 đồng nên còn nợ số tiền lãi tính đến ngày 31/5/2020 là: 100.081.904 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi năm 2019 bà N nợ bà T đến ngày 31/5/2020 là: 568.600.000 đồng + 100.081.904 đồng = 668.681.904 đồng.

Tiếp tục tính lãi trên số nợ gốc đến ngày xét xử phúc thẩm 28/02/2022 theo mức lãi suất hai bên thống nhất là: 99.232.383 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là **767.914.287 đồng**.

[2.2] Về yêu cầu của bà T buộc bà N trả số cà phê nhân xô 1.879,2kg, xét thấy:

Bà T cho rằng vào năm 2001, bà T có đưa số tiền 220.156.000 đồng cho bà N để mua 47.860,8kg cà phê nhân xô và gửi tại kho của bà N, đợi giá lên thì bán kiếm lời. Đến năm 2002, bà N đã trả cho bà T số tiền tương đương với 45.980,8kg cà phê nhân xô, còn lại 1.879,2kg. Tại thời điểm bà T và bà N đối chiếu với nhau thì bà N tính giá cà phê là 4.150 đồng/kg, thành tiền là 7.798.000 đồng và ghi vào trong sổ riêng của bà N, nhưng bà T không đồng ý bán nên đến nay số cà phê vẫn gửi cho bà N. Bà T cung cấp các bức hình chụp cuốn sổ của bà N (BL 29-31) in ra từ điện thoại cùng đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà T và bà N vào ngày 05/01/2020 trong đó có nội dung bà N thừa nhận bà N đang giữ cuốn sổ và có lấy ra cho bà T xem. Các hình ảnh bà T chụp có thể hiện thời gian phù hợp với lời khai của bà T cũng như đoạn ghi âm các bên thừa nhận. Dưới mục 7.798.000 đồng bà T không ký nhận tiền. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của bà T về quyền sở ghi chép công nợ giữa bà T, bà N và hình ảnh do bà T cung cấp được chụp từ quyền sở là có thật nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà N phải trả cho bà T số lượng 1.879,2 kg cà phê nhân xô. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3] Giai đoạn thứ 2 theo yêu cầu phản tố của bà N buộc bà T trả các khoản tiền từ năm 2011 đến năm 2018 và tiếp tục tính lãi đến 31/5/2020, xét thấy:

[2.3.1] Ngày 07/3/2011, bà N chuyển cho ông Lê Văn K là chồng bà T số tiền 1.065.000.000 đồng. Theo bà N, đây là số tiền bà T vay của bà N, theo yêu cầu của bà T thì bà N chuyển vào tài khoản của ông K. Bà T và ông K đều xác định đây là tiền bà N trả nợ lãi cho bà T trên số nợ gốc bà N đã vay của bà T từ ngày 03/7/2000 đến ngày 07/3/2011 tổng cộng 495.190.000 đồng. Sau đó, ngày 05/01/2001, bà T đi thu nợ cho bà N số tiền 2.000.000 đồng và ngày 09/01/2001 thu thêm 17.772.000 đồng, tổng cộng 19.772.000 đồng; nội dung này bà T có xác nhận trong cuốn sổ vay nóng. Đồng thời, bà N trả cho bà T số tiền 70.000.000 đồng bằng việc cần trừ chiếc xe tải với số tiền 350.000.000 đồng, sau khi trừ nợ ngân hàng 280.000.000 đồng thay cho bà N để lấy xe ra, bà N còn nợ bà T 405.418.000 đồng, nội dung này là phù hợp với hình chụp trong sổ của bà N cũng được bà T chụp lại cùng ngày 05/01/2020 và in ra có nội dung “*Chị T, TC: 495.190.000đ; 5/1 trả 2.000.000; 9/1 trả 1.873kgx4,50=7.772.000; lấy của P: 10.000.000; trừ 70.000.000đ tiền lãi (xe tải, NH 280.000.000đ)*” (BL 31). Ngoài

ra, năm 2003, bà N đã nhờ bà T nộp số tiền 238.760.000 đồng vào ngân hàng để giữ lại đất và nhà của vợ chồng bà N sử dụng, còn bà N sẽ trả lãi suất trên số tiền 238.760.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc bà T cho bà N vay tính từ ngày 3/7/2000 đến ngày 22/10/2003 là 733.950.000 đồng, tiếp tục tính lãi đến ngày 07/3/2011 là 1.065.000.000 đồng như Bảng đối chiếu công nợ + lãi do bà T lập (BL 400-403) là phù hợp. Do đó có căn cứ xác định khoản tiền 1.065.000.000 đồng là tiền lãi bà N trả cho bà T, không phải là tiền bà N cho bà T vay.

[2.3.2] Về số tiền 410.000.000 đồng bà N chuyển theo sổ chứng minh nhân dân của chị Lê Đoàn Q - kế toán của bà T để cho bà T vay vào các ngày 12, 18/7/2011 và 16/8/2011:

Theo chị Q xác nhận, do bà L bị mất chứng minh nhân dân nên có nhờ chị đi rút tiền bằng chứng minh nhân dân của chị Q, chị Q chỉ nghe bà L nói đây là tiền bà N gửi chứ không biết cụ thể, chị đã rút toàn bộ số tiền 410.000.000 đồng đưa cho bà L, bà T không liên quan đến số tiền này; Bà L cũng khẳng định số tiền này bà N trả tiền vay gốc và lãi cho bà L, bà L đã nhận đầy đủ số tiền 410.000.000 đồng từ chị Q, việc này bà T không liên quan; Bà T không thừa nhận vay số tiền trên của bà N, không biết việc giao dịch giữa bà L, bà N và chị Q. Ngoài ra bà N không có chứng cứ nào khác chứng minh là bà T vay tiền nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà N. Bà N có quyền khởi kiện bà L để giải quyết khoản tiền bằng một vụ án khác.

[2.3.3] Về số tiền 10.850.000 đồng ngày 03/8/2017 bà N chuyển cho chị Nh, theo bà N đây là số tiền bà N chuyển cho bà T vay; chị Nh và chị Th đều trình bày số tiền này là tiền bà N chuyển cho chị Th do bà N nợ chị Th tiền đặt hoa mừng khai trương, mua mỹ phẩm, quần áo và một số đồ vật dụng cá nhân trước đó, chị Th đã nhận số tiền trên từ chị Nh, bà T không biết và không có liên quan. Do vậy không có căn cứ buộc bà T trả số tiền này cho bà N, bà N có quyền yêu cầu chị Th trả lại trong một vụ án khác.

[2.3.4] Về số tiền 19.700.000 đồng bà N chuyển vào tài khoản của ông K để cho bà T vay nhưng không được bà T công nhận, ông K xác định đây là tiền bà N trả cho ông vì trước đó bà N nhờ mua 06 cây dù trị giá 19.700.000 đồng, bà T không liên quan nên không chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà N.

[2.3.5] Về số tiền 3.900.000.000 đồng có liên quan đến hợp đồng mua bán phân bón giữa Công ty TNHH TM MT do bà T làm giám đốc và Công ty TNHH MTV TL do bà N làm giám đốc:

Các bên xác định, ngày 02/11/2015, Công ty MT ký hợp đồng mua phân bón của Công ty TL, giá trị hợp đồng là 3.900.000.000 đồng. Vào các ngày 02 và 03/11/2015, Công ty MT đã chuyển khoản toàn bộ số tiền cho Công ty TL. Vào các ngày 04 và 05/11/2015, bà N chuyển số tiền 3.900.000.000 đồng cho bà T. Đến ngày 19/12/2015 hai công ty ký biên bản hủy hợp đồng do không thực hiện hợp đồng mua bán nữa. Sau đó, giữa các bên còn phát sinh một số giao dịch như sau:

- Ngày 31/3/2017, bà T chuyển cho bà N 100.000.000 đồng; ngày 05/4/2017 Công ty TL chuyển vào tài khoản của Công ty MT 100.000.000 đồng;

- Ngày 04/4/2017, bà T chuyển cho bà N 240.968.000 đồng; ngày 07/4/2017 Công ty TL chuyển cho Công ty MT 240.000.000 đồng;

- Ngày 10/4/2017, bà T chuyển cho bà N 100.000.000 đồng; ngày 12/4/2017 Công ty TL chuyển cho Công ty MT 100.000.000 đồng;

- Ngày 20/4/2017, bà T chuyển cho bà N 227.700.000 đồng; ngày 05/4/2017 Công ty TL chuyển cho Công ty MT 227.700.000 đồng;

- Ngày 24/4/2017, bà T chuyển cho bà N 173.150.000 đồng; ngày 26/4/2017 Công ty TL chuyển cho Công ty MT 173.150.000 đồng;

- Ngày 07/3/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 400.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 400.000.000 đồng cùng ngày;

- Ngày 04/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 1.000.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 906.240.000 đồng và chuyển cho Công ty cổ phần V số tiền 93.760.000 đồng cùng ngày.

- Ngày 05/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 950.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 950.000.000 đồng cùng ngày;

- Ngày 06/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 650.000.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 650.000.000 đồng cùng ngày;

- Ngày 26/6/2018, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 59.150.000 đồng; kế toán Nh chuyển cho bà N 59.150.000 đồng cùng ngày.

Tổng số tiền bà T (và kế toán Nh) chuyển cho bà N, Công ty TL và Công ty cổ phần V là 3.900.968.000 đồng, Công ty TL chuyển cho Công ty MT 3.900.000.000 đồng.

Bà N khai, số tiền 3.900.000.000 đồng bà N chuyển khoản cho bà T vào ngày 04 và 05/11/2015 là tiền bà T vay, còn các khoản tiền năm 2017-2018 Công ty TL chuyển cho Công ty MT là tiền trả lại cho Công ty MT do không thực hiện hợp đồng nữa, các khoản tiền do bà N và chị Nh chuyển ở trên đều là tiền trả nợ gốc và lãi cho bà N, việc chuyển tiền qua lại cùng ngày là do trùng hợp. Theo bà T, do sau khi ký hợp đồng công ty TL không có phân bón để giao nên bà N tạm thời chuyển tiền trả lại cho bà T, khi nào có phân bón thì xuất hóa đơn cho công ty rồi trả tiền nhưng đến tháng 12/2015 thì các bên hủy hợp đồng; năm 2017 - 2018, Công ty TL phải thực hiện theo quy định của cơ quan thuế là phải chuyển hoàn tiền vào tài khoản Công ty MT, không phải chuyển vào tài khoản cá nhân bà N như trước đó nên bà N đã đề nghị bà T cho mượn tiền để hợp thức hóa thủ tục chuyển lại vào tài khoản Công ty MT. Các khoản năm 2017 bà T chuyển là cho bà N vay, sau đó ít ngày Công ty TL mới chuyển lại, còn năm 2018 là Công ty TL chuyển cho Công ty MT rồi bà T yêu cầu kế toán Nh chuyển lại cho bà N. Chị Nh, chị M là kế toán của hai công ty đều xác nhận mọi giao dịch chuyển tiền giữa hai bên đều là công việc được bà T, bà N giao.

Bà N cho rằng số tiền bà T, chị Nh chuyển có khoản trả gốc, có khoản trả lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác. Xét lời khai của bà T là có căn

cứ, phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Cụ thể theo các chứng từ giao dịch thì thời điểm bà T chuyển tiền cho bà N vay luôn trước thời gian Công ty TL chuyển trả cho Công ty MT và khi Công ty TL chuyển tiền qua thì kế toán Nh cũng chuyển lại liền ngay sau đó, các số tiền giao dịch cũng tương đương với nhau (BL 34-41, 83- 92, 335-344); ngoài ra còn có một số chứng cứ khác như nội dung tin nhắn vào lúc 11:51 ngày 04/6/2018 (thời điểm nay bà T và bà N chưa xảy ra mâu thuẫn) bà T nhắn cho chị Nh *“dì H chuyển tiền hợp thức hóa đơn cũ vậy chiều nay con chuyển sớm trả lại cho dì nhé”* (BL 334), đến 12:07 cùng ngày, chị M kế toán của bà N nhắn tin số tài khoản của bà N cho chị Nh và nội dung *“chị chuyển lại tk (tài khoản) này giùm em nhé”* (BL331), đến 15:22 chị Nh nộp tiền vào số tài khoản của bà N mà chị M cung cấp (BL 342), 15:24 cùng ngày chị Nh nhắn tin cho chị M *“em nói dì N chị chuyển tiền rồi nhé”*. Ngoài ra còn nhiều tin nhắn trao đổi việc chuyển tiền qua lại giữa hai bên phù hợp với lời khai của bà T và chị Nh (BL 318-329).

Về số tiền 93.760.000 đồng bà T chuyển cho Công ty cổ phần V do bà N yêu cầu là có cơ sở xem xét, bởi lẽ: theo nội dung bà N nhắn cho bà T *“số tiền này em không lấy hóa đơn. Nếu chị chuyển khoản họ sẽ viết HĐ tên người chuyển. Nếu nộp tiền mặt thì đến ngã ba điều trị gọi 0903584353 a Ng chỉ đường. Số tiền 93.760.000đ”* và bà N chuyển số tài khoản cho bà T để bà T chuyển tiền; phía bà N cho rằng bà chỉ mua giúp cho bà T nên bà T là người trả tiền chứ bà N không liên quan. Công ty V xác định ngày 27/5/2018 có bán cho bà N lô hàng phân bón trị giá 93.760.000 đồng, đến ngày 04/6/2018 thì nhận được số tiền này từ ngân hàng nhưng không rõ người chuyển và bà N đã xác nhận là số tiền đó trả nợ cho lô hàng của bà N. Như vậy bà N là người mua hàng của Công ty V nhưng chưa thanh toán tiền và khi Công ty TL chuyển 1.000.000.000 đồng, thì bà T chuyển lại cho bà N số tiền 906.240.000 đồng còn 93.760.000 đồng bà T chuyển theo yêu cầu của bà N.

[2.4] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N về việc buộc bà T trả số tiền 4.166.724.641 đồng, mà cần buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà T tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 28/02/2022) là 767.914.287 đồng và số lượng 1.879,2kg cà phê nhân xô. Do đó không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/4/2021 đối với các tài sản của bà Nguyễn Thị T để bảo đảm việc thi hành án cho bà N, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy nội dung vụ việc đã được giải quyết nên kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên bị hủy bỏ là phù hợp với quy định tại điểm g khoản 1 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa

án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà N được nhận lại khoản tiền 3.800.000.000 đồng trong tài khoản phong tỏa số 63310000667073 của bà Nguyễn Thị N tại Ngân hàng TMCP Đ, Chi nhánh H, Phòng giao dịch P; Địa chỉ: Thôn TL 7, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là $62.217.096 \text{ đồng} \times 5\% = 3.110.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận $767.914.287 \text{ đồng} + (41.000 \text{ đồng/kg} \times 1.879,2\text{kg} = 77.047.200 \text{ đồng}) + \text{yêu cầu phản tố không được chấp nhận là } 4.166.724.641 \text{ đồng} = 5.011.686.128 \text{ đồng}$, tương đương án phí là: $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times 1.011.686.128 \text{ đồng} = 113.011.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn bà Nguyễn Thị N.

- Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 313/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 4, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N (tên thường gọi: H) phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/02/2022 là **767.914.287 đồng** (*Bảy trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng*) và số lượng 1.879,2 kg (*Một nghìn tám trăm bảy mươi chín phẩy hai kilôgam*) cà phê nhân xô.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị N trả số tiền gốc và lãi là 62.217.096 đồng (*Sáu mươi hai triệu hai trăm mười bảy nghìn không trăm chín mươi sáu đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trả tổng số tiền gốc và lãi là 4.166.724.641 đồng (*Bốn tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn sáu trăm bốn mươi một đồng*).

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/4/2021 về “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại khoản tiền 3.800.000.000 đồng trong tài khoản phong tỏa số 63310000667073 của bà Nguyễn Thị N tại Ngân hàng TMCP Đ, Chi nhánh H, Phòng giao dịch P; Địa chỉ: Thôn TL 7, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.110.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 9.523.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0006569 ngày 27/5/2020, số tiền 3.562.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0006577 ngày 01/6/2020, số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0006596 ngày 05/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà T được nhận lại 12.475.000 đồng (*Mười hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 113.011.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 54.473.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0011625 ngày 13/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk; bà Nguyễn Thị N còn phải nộp 58.538.000 đồng (*Năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0003699 ngày 22/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 60AA/2021/0003700 ngày 26/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Duy Tuấn